

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ

Ngày 19- 6- 2023

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH T

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị T

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú, ông Nguyễn Văn Trờ;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Tuấn Linh- Thư ký Toà án nhân dân huyện K.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Hiền- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh T T L, sinh năm 1984

Địa chỉ: khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T

*** Bị đơn:** Chị Đ T T, sinh năm 1989

Địa chỉ: khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T

(Anh L có mặt, chị T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt);

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông T X Đ, sinh năm 1950 và bà Đ T S, sinh năm 1953.

Đều có địa chỉ: Khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà S: Ông T X Đ, sinh năm 1950 (ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ngân hàng chính sách Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K.

Người đại diện theo uỷ quyền của ngân hàng: Ông N V X - Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Chị M T K H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T (chị H độc thân- có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Anh T N Q, sinh năm 1983 và chị T T M T, sinh năm 1984. Đều có địa chỉ:

khu 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Q là: Chị T T M T, sinh năm 1984. Địa chỉ: khu 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh T. (Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Anh N V P, sinh năm 1985 và chị N T T, sinh năm 1986. Đều trú tại địa chỉ: Khu T, xã PL, huyện K, tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T: Anh N V P, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khu T, xã PL, huyện K, tỉnh T (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Chị Trịnh Thị L P, sinh năm 1978. Địa chỉ: khu T2, xã PL, huyện K, tỉnh T và anh P C Đ, sinh năm 1978. Địa chỉ: kho K5, cục kỹ Thuật quân khu 2, xã T H, huyện H, tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Đ là: Chị T T L P, sinh năm 1978. Địa chỉ: khu T 2, xã PL, huyện K, tỉnh T (chị P có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Anh Đ V T, sinh năm 1974 và chị Đ T L, sinh năm 1976. Đều có địa chỉ: khu Tây Tiến 2, xã PL, huyện K, tỉnh T (anh Thái, chị Long đều xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Theo đơn khởi kiện ngày 09/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh T T L trình bày: Anh và chị Đ T T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã PL, huyện K, tỉnh T ngày 06/12/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống cùng bố mẹ anh tại khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống, làm ăn không thuận lợi nên phát sinh nhiều nợ nần, dẫn đến việc vợ chồng cãi chửi nhau. Gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không khắc phục được mâu thuẫn, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng nên đã sống ly thân từ ngày 28/3/2022. Nay anh L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh L đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đ T T để ổn định cuộc sống.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Đ T T trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm vợ chồng sống ly thân như anh L trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do anh L không chung thủy, đánh đập chị, vợ chồng nợ nần nhiều nên rất áp lực, vợ chồng thường xuyên cãi, chửi nhau. Nay anh L xin ly hôn chị Đ T T đồng ý.

- Về con chung: Hai bên đều trình bày vợ chồng có 03 con chung là:

- + Trịnh Kiều T, sinh ngày 10/5/2011;
- + Trịnh Nguyệt A, sinh ngày 03/11/2013;
- + T L H, sinh ngày 16/12/2015;

Kể từ khi vợ chồng sống ly thân, chị T đi làm ăn, con chung do anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn anh L xin được trực tiếp nuôi cả ba con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Chị T có ý kiến: Chị xin được nuôi 02 con chung là: T K T , T L H , để anh L nuôi con chung là T N A , không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung:** Hai bên đều trình bày vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Nghĩa vụ chung về tài sản:** Hai bên đều trình bày vợ chồng có nợ những người sau:

1. Ông T X Đ, sinh năm 1950 và bà Đ T S, sinh năm 1953. Đều có địa chỉ: Khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ là 275.000.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng*), lãi suất là 1%/tháng, lãi đã trả hết tháng 01/2023.

2. Ngân hàng chính sách Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K, số tiền gốc còn lại là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), lãi xuất theo khế ước vay nợ, tính đến ngày xét xử 19/6/2023 là 73.973 đồng.

3. Chị M T K H, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khu T 1, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng), lãi suất là 0,65%/tháng, lãi đã trả hết tháng 01/2023

4. Anh T N Q, sinh năm 1983 và chị T T M T, sinh năm 1984. Đều có địa chỉ: khu 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh T. Số tiền nợ là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), lãi suất là 1%/tháng, lãi đã trả hết tháng 01/2021.

5. Anh N V P, sinh năm 1985 và chị N T T, sinh năm 1986. Đều trú tại: Khu Đông Tiến, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền vay là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), lãi xuất là 0,68%/tháng, lãi đã trả hết tháng 01/2023.

6. Chị Trịnh Thị Lan P, sinh năm 1978. Địa chỉ: khu Bắc Tiến 2, xã PL, huyện K, tỉnh T và anh P C Đ, sinh năm 1978. Địa chỉ: kho K5, cục kỹ Tật quân khu 2, xã Tứ Hiệp, huyện H, tỉnh T. Số tiền nợ là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng), lãi suất là 1%/tháng, đã trả hết tháng 7/2021.

7. Anh Đ V T, sinh năm 1974 và chị Đ T L, sinh năm 1976. Đều có địa chỉ: khu Tây Tiến 2, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và lãi suất 0,55%/tháng = 110.000đ/tháng, lãi đã trả hết tháng 3/2023.

Tổng cộng: **534.000.000đ** (năm trăm ba mươi tư triệu đồng)

*** Lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Tại bản tự khai ngày 12/4/2023 đại diện theo uỷ quyền của NHCSXH Việt Nam- Phòng giao dịch K- ông N V X trình bày:

Anh T T L, chị Đ T T có vay vốn tại Phòng giao dịch NHCSXH huyện K từ nguồn vốn Hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn và Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền cụ thể như sau:

Lần 1: Ngân hàng cho vay số tiền gốc 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), ngày 14/3/2020 thời hạn vay là 54 tháng, hạn trả nợ vào ngày 14/09/2024, tính đến ngày 19/6/2023 chị T, anh L còn nợ gốc là 40.000.000 đồng và lãi suất là 49.315 đồng

Lần 2: Ngân hàng cho vay số tiền gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào ngày 14/08/2020, thời hạn vay 59 tháng, thời hạn trả nợ ngày 17/7/2025, tính đến ngày 19/6/2023 chị T, anh L còn nợ tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi là: 24.658 đồng.

Tổng cộng 60.073.973 đồng

Theo biên bản thỏa Tận giữa Chị Đ T T và anh T T L ngày 20/12/2022 về nghĩa vụ trả nợ thì chị Đ T T có nghĩa vụ trả nợ cho NHCSXH huyện số tiền nợ gốc và lãi phát sinh. Tuy nhiên, do chị Đ T T không phải người gốc ở huyện K, lại thường xuyên đi làm ăn xa vắng mặt tại địa P, sau khi ly hôn chị T không ở địa P xã PL, gây khó khăn cho Ngân hàng trong việc đôn đốc, T nợ lãi và gốc khi đến hạn.

Do vậy, nay chị Đ T T và anh T T L xin ly hôn, ngân hàng đề nghị Tòa án nhân dân huyện K buộc anh L là người có hộ khẩu thường trú tại Huyện K có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh theo khế ước nhận nợ đã ký với Phòng giao dịch NHCSXH huyện K.

Quá trình giải quyết vụ án phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K thay đổi ý kiến, không nhất trí với thỏa Tận của anh L và chị T về việc trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng. Tòa án đã báo gọi chị Đ T T đến làm việc nhiều lần nhưng chị T cố tình không đến, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

2. Ông T X Đ trình bày: Khoảng đầu năm 2022 tôi có vay tại quỹ tín dụng nhân dân xã PL số tiền 275.000.000 đồng, lãi xuất 1%/tháng, sau khi lấy tiền thì tôi đã cho anh L, chị T vay 275.000.000 đồng để lo công việc của anh chị, lãi xuất hàng tháng anh, chị vẫn trả cho tôi hết tháng 01/2023 và tôi đi trả cho quỹ Tín dụng nhân dân xã PL. Tuy nhiên là bố con nên giữa chúng tôi không có giấy tờ vay nợ. Việc vay nợ có sự đồng Tận nhất trí của vợ tôi là bà Đ T S, sinh năm 1953. Khi vay cả hai vợ chồng đều nhận tiền từ gia đình tôi. Vay nợ không có thỏa Tận về thời hạn vay nợ nhưng khi nào tôi hết hạn tại quỹ tín dụng thì anh L phải trả tiền cho tôi để tôi trả cho Ngân hàng. Nay anh chị ly hôn tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật buộc anh chị trả tiền gốc 275.000.000 đồng và lãi xuất theo hợp đồng tín dụng mà tôi đã vay tại quỹ tín dụng. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra ông yêu cầu do tuổi cao ông không đến Tòa án tham gia tố tụng được đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt vì mọi ý kiến của ông đã trình bày rõ tại Tòa án.

3. Chị M T K H trình bày: Tôi cho em trai là L em dâu là T vay số tiền gốc là 57.000.000 đồng, đã trả 12.000.000 đồng, còn **45.000.000 đồng**. Mục đích vay

là để trả nợ. Nguồn tiền tôi cho các em của tôi vay do tôi vay từ ngân hàng chính sách huyện K. Khi cho các em vay thì không có giấy tờ vay nợ vì là anh chị em trong gia đình giúp nhau, lãi xuất thỏa Tận miệng tôi vay như thế nào thì các em trả lãi cho tôi thế đó để tôi trả cho ngân hàng là 0,65%/tháng, hàng tháng anh L vẫn trả cho tôi lãi, hiện nay lãi anh L đã trả hết lãi tháng 01/2023. Khi cho vay hai bên không thỏa Tận thời hạn vay nhưng khi nào tôi hết hạn vay tại Ngân hàng CSXH thì các em phải trả để tôi trả nợ. Nay các em tôi ly hôn tôi đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật buộc các em phải trả nợ cho tôi để tôi trả cho Ngân hàng tiền gốc 45.000.000 đồng và lãi xuất theo hợp đồng vay là 0,65%/tháng đến khi trả hết nợ. Tôi sống độc thân không có chồng việc tôi cho các em vay là tiền của riêng tôi. Tôi đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật nếu anh L, chị T ly hôn.

Ngoài ra Tôi không đến Toà án tham gia tố tụng được tôi đã có ý kiến tại Toà án không thay đổi gì. Đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt tôi.

4. Chị T T M T trình bày: Tôi là chị dâu của anh L (chồng tôi với anh L là hai anh em ruột). tháng 02/2021 gia đình tôi cho các em là L và T vay số tiền gốc là 70.000.000 đồng, lãi xuất hai bên thỏa Tận là 1%/tháng theo như lãi xuất tôi vay hộ các em tại quỹ tín dụng PL. Mục đích vay là để trả nợ. khi vay cả hai vợ chồng cùng đến hỏi và tôi đưa tiền cả hai em nhận. Tôi cho vay khi nào tôi hỏi thì các em trả cho tôi, không thỏa Tận về thời hạn. Nguồn tiền tôi cho các em của tôi vay do tôi vay từ Quỹ tín dụng nhân dân xã PL. Khi cho các em vay thì không có giấy tờ vay nợ vì là anh chị em trong gia đình giúp nhau, lãi xuất thỏa Tận miệng tôi vay như thế nào thì các em trả lãi cho tôi thế đó để tôi trả cho ngân hàng là 1%/tháng, kể từ khi vay các em chưa trả gốc, lãi chưa trả cho tôi bao giờ. Việc vay nợ có sự đồng Tận nhất trí của chồng tôi là anh T N Q, sinh năm 1983. Nay các em tôi ly hôn tôi đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật buộc các em phải trả nợ cho tôi để tôi trả cho Ngân hàng tiền gốc 70.000.000 đồng và lãi xuất theo hợp đồng vay là 1%/tháng kể từ tháng 02/2021 đến khi trả hết nợ gốc cho tôi. anh L và chị T thỏa Tận khi vợ chồng ly hôn chị T là người trực tiếp trả nợ cho gia đình tôi tiền gốc, lãi thì tôi đồng ý và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tôi đã có ý kiến tại Toà án về việc trả nợ nay không thay đổi gì. Đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt tôi.

5. Anh N V P trình bày: Tôi và anh L là bạn và ở cùng xã với nhau. Vào đầu năm 2020 gia đình tôi vay hộ cho anh L và chị T vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng, lãi xuất hai bên thỏa Tận là 0,68% tháng, đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc. Còn nợ tôi là 40.000.000 đồng. Mục đích vay là để trả nợ. Nguồn tiền tôi vay hộ anh L là tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện K, tỉnh T. Khi vay cả hai vợ chồng cùng đến hỏi và tôi đưa tiền cả hai vợ chồng nhận. Tôi cho vay theo hợp đồng của

ngân hàng chính sách là 60 tháng. Khi tôi cho anh L, chị T vay thì không có giấy tờ vay nợ vì là bạn bè giúp nhau, lãi xuất thỏa Tận miệng tôi vay tại ngân hàng như thế nào thì anh L, chị T phải trả như thế cho tôi để tôi trả cho ngân hàng. Anh L đã trả cho tôi lãi hết tháng 01/2023. Việc vay nợ có sự đồng Tận nhất trí của vợ tôi là N T T, sinh năm 1986. Nay các anh L, chị T ly hôn tôi đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật buộc anh, chị phải trả nợ cho tôi để tôi trả cho Ngân hàng tiền gốc 40.000.000 đồng và lãi xuất theo hợp đồng tôi đã vay là 0,68%/tháng đến khi trả hết nợ gốc cho tôi. Anh L, chị T thỏa Tận chị T là người trực tiếp trả nợ cho gia đình tôi tiền gốc, lãi thì tôi đồng ý và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tôi không đến Toà án tham gia tố tụng được tôi đã có ý kiến tại Toà án về việc trả nợ nay không thay đổi gì. Đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt tôi.

6. Chị Trịnh Thị Lan P trình bày: Tôi là chị gái ruột của anh L. Vào tháng 8 năm 2021 gia đình tôi vay hộ cho anh L và chị T vay số tiền gốc là 24.000.000 đồng, lãi xuất hai bên thỏa Tận là 1% tháng như lãi xuất của QTDND xã PL. Kể từ khi vay các em không trả cho tôi gốc, lãi bao giờ. Mục đích vay là để trả nợ chung của vợ chồng. Nguồn tiền tôi vay hộ anh L, chị T là do tôi đi vay tại Quỹ tín dụng nhân dân xã PL. Khi vay cả hai vợ chồng cùng đến hỏi nhưng người nhận tiền là chị T. Khi cho tôi cho anh L, chị T vay thì không có giấy tờ vay nợ vì là chị em trong gia đình giúp nhau. Việc vay nợ có sự đồng Tận nhất trí của chồng tôi là anh P C Đ, sinh năm 1978. Nay các em ly hôn tôi đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật buộc anh, chị phải trả nợ cho tôi để tôi trả cho Ngân hàng tiền gốc 24.000.000 đồng và lãi xuất tính từ tháng 8/2021 = 1%/tháng đến khi trả hết nợ gốc cho tôi. Anh L và chị T ly hôn thỏa Tận chị T là người trực tiếp trả nợ cho gia đình tôi tiền gốc, lãi thì tôi đồng ý. Tôi không đến Toà án tham gia tố tụng được tôi đã có ý kiến tại Toà án về việc trả nợ nay không thay đổi gì. Đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt tôi.

7. Anh Đ V T, chị Đ T L trình bày: Anh chị cho anh L, chị T vay số tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi suất mỗi tháng phải trả lãi là 110.000đ/tháng (= 0,55%/tháng), anh L, chị T đã trả lãi hết tháng 3/2023. Nay anh L, chị T ly hôn, chúng tôi đề nghị anh L có nghĩa vụ trả nợ cho chúng tôi chị vì chị T thường xuyên không có mặt tại địa P.

- **Về công sức:** Hai bên đều trình bày vợ chồng không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra hai bên không có yêu cầu gì khác.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn chỉ Đ T T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 37, Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh T T L được ly hôn chỉ Đ T T.

[2]. Về con chung: Giao cho anh T T L trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là: T K T, sinh ngày 10/5/2011; Trịnh Nguyệt Anh, sinh ngày 03/11/2013; T L H, sinh ngày 16/12/2015, kể từ tháng 6/2023 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) lao động tự túc được. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh L không yêu cầu.

Chị Đ T T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T T L và chị Đ T T mỗi người phải trả ½ nghĩa vụ chung về nợ gốc và ½ nợ lãi cho những người sau:

3.1. Ngân hàng chính sách Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K, số tiền gốc còn lại là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và lãi suất theo khế ước vay nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa Tận tại Sổ vay vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 14/3/2020 và ngày 14/8/2020.

3. 2. Ông T X Đ, sinh năm 1950 và bà Đ T S, sinh năm 1953.

Đều có địa chỉ: Khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ là 275.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và lãi suất là 1%/tháng, kể từ tháng 02/2023 đến ngày Tòa án xét xử.

3.3. Chị M T K H, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khu T 1, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) và lãi suất là 0,65%/tháng, kể từ tháng 02/2023 đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm.

3.4. Anh T N Q, sinh năm 1983 và chị T T M T, sinh năm 1984. Đều có địa chỉ: khu 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), lãi suất là 1%/tháng, kể từ tháng 02/2021 đến ngày Toà án xét xử.

3.5. Anh N V P, sinh năm 1985 và chị N T T, sinh năm 1986. Đều trú tại: Khu Đông Tiến, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền vay gốc là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và lãi suất là 0,68%/tháng, kể từ tháng 02/2023 đến ngày Toà án xét xử.

3.6. Chị Trịnh Thị Lan P, sinh năm 1978. Địa chỉ: khu Bắc Tiến 2, xã PL, huyện K, tỉnh T và anh P C Đ, sinh năm 1978. Địa chỉ: kho K5, cục kỹ Tật quân khu 2, xã Tứ Hiệp, huyện H, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng) và lãi suất là 1%/tháng, kể từ tháng 8/2021 đến ngày Toà án xét xử.

3.7. Anh Đ V T, sinh năm 1974 và chị Đ T L, sinh năm 1976. Đều có địa chỉ: khu Tây Tiến 2, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và lãi suất 0,55%/tháng, kể từ tháng 4/2023 đến ngày Toà án xét xử.

Tổng cộng: 534.000.000đ (Năm trăm ba mươi tư triệu đồng) và lãi của các khoản vay.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả Tận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thoả Tận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Về án phí: Anh T T L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ chung về tài sản. Chị Đ T T phải chịu án phí của người có nghĩa vụ chung về tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử, nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa anh T T L và chị Đ T T là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn chị T có nơi cư trú tại xã PL, huyện K, tỉnh T. Do vậy việc thụ lý và giải quyết vụ án Tộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Đ T T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt chị T là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh T T L và chị Đ T T đảm bảo các điều kiện kết hôn, không Tộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả xác minh tại chính quyền địa P, cung cấp: *“Anh T T L và chị Đ T T, có hộ khẩu thường trú ở khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T, anh L và chị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã PL, huyện K. Sau khi kết hôn vợ chồng làm ăn, sinh sống cùng bố mẹ đẻ anh L tại xã PL, huyện K, tỉnh T. Quá trình chung sống vợ chồng hoà Tân hạnh phúc sau đó xảy ra mâu Tăn, bất đồng với nhau. Nguyên nhân mâu Tăn là do bất đồng nhau về quan điểm sống và nợ nần trong gia đình, do vợ chồng thường xuyên mâu Tăn nên chị T đã bỏ đi làm ăn thi thoảng mới về nhà. Nay anh L xin ly hôn chị T đề nghị Toà án hoà giải cho vợ chồng đoàn tụ nhưng nếu anh L vẫn cương quyết ly hôn chị T thì đề nghị toà án giải quyết theo quy định của pháp luật”*.

Căn cứ vào thực trạng chung sống của vợ chồng Hội đồng xét xử nhận thấy mâu Tăn của anh L, chị T đã được gia đình hai bên hoà giải nhưng không có kết quả, vợ chồng không khắc phục được mâu Tăn, anh L xác định không còn tình cảm với chị T, điều này thể hiện quan hệ vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế, vợ chồng mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau, vợ chồng sống ly thân từ lâu nên anh L xin ly hôn chị T và chị T nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của anh L là phù hợp nên cần chấp nhận yêu cầu của anh L.

[3]. Về con chung: Qua xác minh tại địa P cho thấy, anh L và chị T có 03 con chung là T K T, sinh ngày 10/5/2011; Trịnh N A, sinh ngày 03/11/2013; T L H, sinh ngày 16/12/2015, kể từ khi chị T đi làm ăn các con chung của vợ chồng vẫn do anh L chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết, hai con chung của vợ chồng đều có ý kiến xin được ở với mẹ là chị T. Tuy nhiên trong quá trình Toà án giải quyết và xét xử đã báo gọi chị Đ T T nhiều lần nhưng chị T đều vắng mặt, chị T thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú, hiện nay chị Định Thị T hiện đang đi làm Tê không có mặt tại địa P, không xác định được T nhập, nơi ăn, chỗ ở và sinh hoạt cụ thể của chị T. Anh L và 03 con chung của vợ chồng vẫn sinh sống cùng bố mẹ đẻ anh L tại xã PL, huyện K. Anh L có T nhập, có nơi ăn ở, sinh hoạt ổn định, có đủ điều kiện nuôi được cả 03 con chung. Do đó, để bảo vệ quyền lợi của trẻ em, đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ nhỏ, các con chung của vợ chồng còn nhỏ cần có nơi ăn, chỗ ở ổn định để các cháu học tập nên cần giao cả 03 con chung cho anh T T L trực tiếp nuôi dưỡng, chị Đ T T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T T L không yêu cầu là phù hợp.

[4]. Về tài sản chung và công sức: Quá trình giải quyết tại Toà án hai bên đều trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về nghĩa vụ chung về tài sản:

- Quá trình giải quyết vụ án anh T T L, chị Đ T T đã thỏa Tân được với nhau về việc trả nợ gốc lãi cho những người có quyền lợi liên quan đến vụ án. Tuy nhiên người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng chính sách Việt Nam- phòng giao dịch K có sự thay đổi nội dung thỏa Tân giữa ba bên là: Đại diện Ngân hàng, anh L, chị T với lý do chị T là bị đơn không phải là người địa P, sau khi ly hôn sẽ không còn sinh sống tại địa P nên gây khó khăn cho việc T hồi gốc, lãi khi đến hạn trả nợ và yêu cầu anh L có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Để đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng chính sách trong quá trình T hồi nợ lãi hàng tháng và nợ gốc khi đến hạn nên cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- phòng giao dịch K và giao cho anh L trực tiếp trả toàn bộ khoản nợ gốc là 60.000.000 đồng và lãi là 073.973 đồng cho Ngân hàng là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch K, không yêu cầu độc lập trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với các khoản tiền nợ gốc: Anh T T L và chị Đ T T đều thừa nhận vợ chồng có khoản tiền nợ gốc chung tổng cộng là: 534.000.000đ (Năm trăm ba mươi tư triệu đồng) và lãi suất phát sinh của các khoản nợ gốc trên. Do nghĩa vụ trả nợ là nghĩa vụ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên anh L, chị T đều phải có nghĩa ngang nhau trong việc trả nợ gốc và lãi cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Do đó, buộc anh T T L, chị Đ T T mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ nợ gốc và $\frac{1}{2}$ nợ lãi (Trong đó: *kỷ phần mỗi người phải trả nợ gốc là 267.000.000 đồng và nợ lãi. Theo đó, anh L có nghĩa vụ trả là: 287.598.078 đồng; Chị T có nghĩa vụ trả là 287.598.079 đồng*). Cụ thể như sau:

*** Chị Đ T T có nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi cho những người sau:**

- Ông T X Đ và bà Đ T S. Đều có địa chỉ: Khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T, số tiền nợ gốc là: 113.000.000 đồng, tiền gốc, lãi suất 1%/tháng, đã trả lãi hết tháng 01/2023 (*tính đến ngày 19/6/2023 là ngày Tòa án xét xử*) = 04 tháng 19 ngày. Cụ thể: 113.000.000đ x 1%/tháng x 4 tháng 19 ngày = 5.235.667 đồng.

Tuy nhiên khoản tiền lãi này anh L có nghĩa vụ trả cho ông Đ, bà S. Chị T không phải thanh toán chênh lệch trả nợ lãi cho anh L. **Cộng gốc là: 113.000.000 đồng.**

- Anh T N Q và chị T T M T. Đều có địa chỉ: khu 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, đã trả hết lãi đến tháng 01/2021 (*tính đến ngày 19/6/2023 là ngày Tòa án xét xử*) = 28 tháng 19 ngày, cụ thể như sau: 70.000.000 đồng x 1%/tháng x 28 tháng 19 ngày = 20.043.333 đồng. Trong đó: chị T có nghĩa vụ trả cho anh Quỳnh, chị T số tiền lãi là **13.616.145 đồng. Cộng gốc, lãi là: 83.616.145 đồng.**

- Anh N V P và chị N T T. Điều trú tại địa chỉ: Khu Đông Tiến, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, lãi suất 0,68%/tháng, đã trả lãi hết tháng 01/2023 (*tính đến ngày 19/6/2023 là ngày Tòa án xét xử*) = 04 tháng 19 ngày, cụ thể như sau: $40.000.000đ \times 0,68\% \times 04 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 1.260.267đ$. **Cộng gốc, lãi là: 41.260.267 đồng.**

- Chị Trịnh Thị Lan P. Địa chỉ: khu Bắc Tiến 2, xã PL, huyện K, tỉnh T và anh P C Đ, sinh năm 1978. Địa chỉ: kho K5, cục kỹ Tật quân khu 2, xã Tứ Hiệp, huyện H, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) và lãi suất 1%/tháng, đã trả lãi hết tháng 7/2021 (*tính đến ngày 19/6/2023 là ngày Tòa án xét xử*) = 22 tháng 19 ngày, cụ thể như sau: $24.000.000đ \times 1\% / \text{tháng} \times 22 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 5.432.000 \text{ đồng}$. **Cộng gốc, lãi là: 29.432.000 đồng**

- Anh Đ V T và chị Đ T L. Điều có địa chỉ: khu Tây Tiến 2, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và lãi suất là 0,55%/tháng = 110.000đ/tháng, đã trả lãi hết tháng 3/2023 (*tính đến ngày 19/6/2023 là ngày Tòa án xét xử*) = 02 tháng 19 ngày, cụ thể sau: $20.000.000đ \times 0,55\% / \text{tháng} \times 02 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 289.667 \text{ đồng}$. **Cộng gốc, lãi là: 20.289.667 đồng.**

Tổng cộng gốc, lãi là: 287.598.079đ (Hai trăm tám mươi bảy triệu năm trăm chín mươi tám nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

*** Anh T T L có nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi cho những người sau:**

- Chị M T K H. Địa chỉ: Khu T 1, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) và lãi suất 0,65%/tháng, đã trả lãi hết tháng 01/2023 (*tính đến ngày 19/6/2023 là ngày Tòa án xét xử*) = 04 tháng 19 ngày, cụ thể như sau: $45.000.000đ \times 0,65\% / \text{tháng} \times 4 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 1.355.250 \text{ đồng}$. **Cộng gốc, lãi là: 46.355.250 đồng.**

- Ông T X Đ và bà Đ T S. Điều có địa chỉ: Khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T, số tiền gốc là 162.000.000 đồng và lãi xuất 1%/tháng, lãi đã trả hết tháng 01/2023 (*tính đến ngày 19/6/2023 là ngày Tòa án xét xử*) = 04 tháng 19 ngày, cụ thể như sau: $162.000.000đ \times 1\% / \text{tháng} \times 04 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 7.506.000 \text{ đồng}$ và khoản tiền lãi của chị T có nghĩa vụ trả cho ông Đ, bà S là: 5.235.667 đồng. Tổng tiền lãi là: 12.741.667 đồng. **Cộng gốc, lãi là: 174.741.667 đồng**

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K, số tiền gốc là 60.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 19/6/2023 là ngày Tòa án xét xử : 73.973 đồng. **Cộng gốc, lãi là: 60.073.973 đồng.**

- Một phần tiền lãi của khoản vay gốc của Anh T N Q và chị T T M T. Điều có địa chỉ: khu 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh T là: **6.427.188 đồng**

Tổng cộng gốc, lãi là: 287.598.078 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu năm trăm mười chín nghìn không trăm bảy mươi tám đồng).

[6]. Về án phí: Anh T T L phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ trả nợ. Chị Đ T T có nghĩa vụ chi án phí của người có nghĩa vụ trả nợ phần nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 37; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: cho anh T T L được ly hôn chị Đ T T.

[2]. Về con chung: Giao cho anh T T L trực tiếp nuôi dưỡng con 03 con chung là: T K T, sinh ngày 10/5/2011; T N A, sinh ngày 03/11/2013; T L H, sinh ngày 16/12/2015; kể từ tháng 6/2023 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Đ T T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh L không yêu cầu.

Chị Đ T T được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về nghĩa vụ chung về tài sản:

*** Giao cho anh T T L trả nợ gốc, lãi cho những người sau:**

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K, số tiền gốc, lãi tính đến ngày Tòa án xét xử là ngày 19/6/2023 là: 60.073.973đ (Sáu mươi triệu không trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa Thuận tại Sổ vay vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 14/3/2020 và ngày 14/8/2020.

- Chị M T K H. Địa chỉ: Khu T 1, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc, lãi, tính đến ngày 19/6/2023 (ngày Tòa án xét xử) là: 46.355.250đ (Bốn mươi sáu triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng).

- Ông T X Đ và bà Đ T S. Đều có địa chỉ: Khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T, số tiền gốc, lãi, tính đến ngày 19/6/2023 (ngày Tòa án xét xử) là: 174.741.667đ (Một trăm bảy mươi tư triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

- Anh T N Q và chị T T M T. Đều có địa chỉ: khu 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh T, một phần tiền lãi của khoản vay gốc 70.000.000 đồng số tiền là: **6.427.188đ** (Sáu triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn một trăm tám mươi tám đồng).

Tổng cộng : 287.598.078đ (Hai trăm tám mươi bảy triệu năm trăm chín mươi tám nghìn không trăm bảy mươi tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả Thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thoả Thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

*** Giao cho chị Đ T T trả nợ gốc, lãi cho những người sau:**

- Ông T X Đ và bà Đ T S. Đều có địa chỉ: Khu T1, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc là 113.000.000đ (Một trăm mười ba triệu đồng).

- Anh T N Q và chị T T M T. Đều có địa chỉ: khu 5, thị trấn S, huyện T, tỉnh T. Số tiền nợ gốc 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), lãi suất tính đến ngày 19/6/2023 (là ngày Toà án xét xử) số tiền: 13.616.145đ (Mười ba triệu sáu trăm mười sáu nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng). Cộng: 83.616.145đ (Tám mươi ba triệu sáu trăm mười sáu nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng).

- Anh N V P và chị N T T. Đều trú tại: Khu T, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc, lãi. Tính đến ngày 19/6/2023 (là ngày Toà án xét xử) là: 41.260.267đ (Bốn mươi một triệu hai trăm sáu mươi nghìn hai trăm sáu mươi bảy đồng)

- Chị Trịnh Thị Lan P. Địa chỉ: khu T 2, xã PL, huyện K, tỉnh T và anh P C Đ. Địa chỉ: kho K5, cục kỹ Thuật quân khu 2, xã Tứ Hiệp, huyện H, tỉnh T. Số tiền nợ gốc, lãi. Tính đến ngày 19/6/2023 (là ngày Toà án xét xử) là: 29.432.000đ (Hai mươi chín triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

- Anh Đ V T và chị Đ T L. Đều có địa chỉ: khu T 2, xã PL, huyện K, tỉnh T. Số tiền nợ gốc, lãi, tính đến ngày 19/6/2023 (là ngày Toà án xét xử) là: 20.289.667đ (Hai mươi triệu hai trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Tổng cộng: 287.598.079đ (Hai trăm tám mươi bảy triệu năm trăm chín mươi tám nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả Thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thoả Thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Về án phí:

- Anh T T L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ chung về tài sản số tiền là 14.379.903đ (*Mười bốn triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm linh ba đồng*). Tổng cộng: 14.679.903đ (*Mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm linh ba đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai T tiền tạm ứng án phí số 0008089 ngày 20/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Anh T T L còn phải nộp số tiền án phí là 14.379.903đ (*Mười bốn triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm linh ba đồng*).

- Chị Đ T T phải chịu tiền án phí về nghĩa vụ chung về tài sản là 14.379.904đ (*Mười bốn triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm linh ba đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền hoãn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao nhận hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện K;
- Chi cục THA-DS huyện;
- UBND xã PL;
- L HS;
- L Vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị T

